TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 307/2026/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào khoản 4 Điều 143; Điều 149; Điều 212; Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ việc dân sự về hôn nhân và gia đình thụ lý số 337/2026/TLST-HNGĐ ngày 19/3/2026, về việc: "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", giữa:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1) Ông Trương Minh T, sinh năm 1991

Địa chỉ: A Lô G, chung cư X, đường N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2) Bà Nguyễn Kiều T1, sinh năm 1990

Địa chỉ: A Lô G, chung cư X, đường N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 19 ngày 11/5/2023 do Ủy ban nhân dân Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/05/2023 cho ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

[2] Tại Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành ngày 14 tháng 4 năm 2026, ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 thuận tình ly hôn và thỏa thuận các nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 không có con chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung và nợ chung: Ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 cam đoan không có nợ chung và cũng không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự chung với cá nhân hay cơ quan, tổ chức nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nhận thấy, việc thuận tình ly hôn và các nội dung thỏa thuận giữa ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 được ghi nhận trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành ngày 14 tháng 4 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 không có con chung, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.3. Về tài sản chung: Ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.4. Về nghĩa vụ dân sự chung và nợ chung: Ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 cam đoan không có nợ chung và cũng không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự chung với cá nhân hay cơ quan, tổ chức nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về lệ phí: Lệ phí giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng mà ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 đã tạm nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0017084, ký hiệu: BLTU/26E ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Như vậy, ông Trương Minh T và bà Nguyễn Kiều T1 đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 3 – TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 3 – TP. Hồ Chí Minh
- UBND Phường An Đông;
(Giấy chứng nhận kết hôn số 19 do UBND Phường 8, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/05/2023);
- Lưu: VP, Hồ sơ.

THẨM PHÁN

Lê Thị Linh Sương